

目 MỤC TRONG TIẾNG HÁN TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT

Phạm Ngọc Hàm*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 15 tháng 05 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 04 tháng 07 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 07 năm 2017

Tóm tắt: 目 *mục* trong tiếng Hán nhìn từ góc độ văn tự học là một chữ tượng hình, có 5 nét. Vì hình dạng khá đơn giản, 目 *mục* ít nhận được sự quan tâm của người học tập và nghiên cứu tiếng Hán. Tuy nhiên, cách thức cấu hình, vị trí, vai trò làm tự tố tạo nên chữ Hán cũng như các tầng nghĩa phái sinh của 目 *mục* đã thể hiện năng lực tri nhận của người Trung Quốc đối với giác quan có chức năng nhận biết đường nét, màu sắc, hình hài sự vật, được ví với cửa sổ tâm hồn này. Bài viết đi qua đôi nét về đặc điểm văn tự, áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, làm nổi rõ mối liên hệ giữa chữ và nghĩa cũng như đặc điểm tri nhận của người xưa qua trường hợp chữ 目 *mục*. Từ đó, bài viết liên hệ với tiếng Việt, chỉ ra mối tương quan giữa 目 *mục*, 眼 *nhãn* trong tiếng Hán và *mục*, *nhãn*, *mắt* trong tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo, giúp nâng cao hiệu quả dạy học chữ Hán nói riêng và tiếng Hán nói chung cho sinh viên Việt Nam.

Từ khóa: 目 *mục*, chữ, nghĩa, dạy học

1. Đặt vấn đề

Chữ Hán với tính chất biểu ý khiến cho nó từ lâu đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu ngôn ngữ, văn tự Trung Quốc cũng như trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Trong bốn nguyên tắc cấu tạo chữ Hán gồm tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh, tượng hình được coi là vẽ lại sự vật hữu hình một cách đơn giản nhất. Tuy nhiên, sự vật tồn tại xung quanh ta muôn hình vạn trạng. Ngay cả với cùng một sự vật hữu hình, từ những góc độ khác nhau, nhận thức về sự vật hiện tượng ấy cũng khác nhau. Chẳng hạn, bản chất của nước là lưu chuyển. Nước không chuyển động là nước trong ao tù. Do đó, người ta đã tạo ra chữ thủy nghĩa là sông, nước với hình ảnh biểu trưng của những dòng chảy 水. Núi thường sắp thành dãy, có ngọn cao, ngọn thấp. Do đó, người ta đã tạo ra chữ 山 *son* (núi) bằng ba nét cơ bản, biểu trưng cho ba ngọn núi đứng liền kề. Có thể thấy, những chữ Hán được tạo ra theo nguyên

tắc tượng hình đã thể hiện sự quan sát tinh tế hình trạng của sự vật và tái hiện nó bằng những đường nét phản ánh đầy đủ nhất đặc trưng, bản chất của sự vật. Các nguyên tắc tạo chữ khác như chỉ sự, hội ý, hình thanh cũng thể hiện rõ nét óc quan sát, tìm ra thuộc tính bản chất của sự vật hiện tượng qua phương thức tư duy liên tưởng của con người đối với thế giới vạn vật. Vì vậy, nghiên cứu chữ Hán đã vượt lên giới hạn văn tự học, đạt tới giá trị văn hóa học và có tính ứng dụng cao. Mặt khác, từ chữ giáp cốt, chữ kim, chữ triện, chữ lệ xưa đến chữ khải, chữ hành ngày nay, chữ Hán đã được đường nét hóa, khác xa với hình dạng ban đầu. Đồng thời có một số chữ gần giống nhau, dễ gây nên nhầm lẫn trong quá trình nhận biết và lý giải mối quan hệ giữa chữ và nghĩa, cản trở việc tiếp nhận chữ Hán đối với người học. 目 *mục* trong tiếng Hán cũng là một ví dụ tiêu biểu.

Gần đây, các nghiên cứu chuyên về 目 *mục* từ góc độ văn tự học ở Trung Quốc xuất hiện khá nhiều. Căn cứ để khảo sát và phân tích chủ yếu dựa vào 《说文》 (*Thuyết văn*) của 许

* ĐT: 84-904123803

Email: phamngochamnnvhtq@gmail.com

慎 (Hứa Thận) một trong những cuốn tự điển cổ xưa nhất, tiêu chuẩn nhất kể từ sau khi cuốn “Nhĩ nhĩ” ra đời. Nghiên cứu tiêu biểu về lĩnh vực này phải nhắc đến 雷琮 (Lôi Quỳnh, 2012) với *Bước đầu tìm hiểu về trường ngữ nghĩa của ‘Thuyết văn giải tự’*. Tác giả đã dựa trên lý thuyết về trường nghĩa của các học giả phương Tây, vận dụng vào ngôn ngữ, văn tự Hán để tiến hành phân tích hàm ý của các chữ Hán có chứa bộ 目 *mục*; 卢翠 (Lô Thúy, 2010) với *Nghiên cứu thuyết văn*. Tác giả xuất phát từ việc nghiên cứu nguồn gốc và diễn tiến của 目 *mục*, tập trung phân tích về ngữ nghĩa của các chữ Hán có chứa 目 *mục*. 杨明 (Dương Minh, 2006) với bài viết nhan đề *Bàn về diễn biến hình dạng, ý nghĩa của 目 mục và các chữ có chứa bộ 目 mục*. Trong đó, tác giả kết hợp phân tích mối liên hệ giữa âm và nghĩa cũng như quá trình phát triển nghĩa của những chữ Hán có chứa 目 *mục*. Tuy nhiên, cho đến nay, ở Việt Nam vẫn chưa có công trình nào tập trung vào góc nghiên cứu này.

Xét từ góc độ văn tự học, 目 *mục* là một chữ tượng hình, chỉ gồm 5 nét ngang bằng, sỏ thẳng. Với tư cách là một từ, 目 *mục* và 眼 *nhãn* là hai từ đồng nghĩa, từ lâu đã gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, trở thành từ Việt gốc Hán, kết hợp với mắt tạo thành ba từ đồng nghĩa. Cách thức tạo hình, vị trí, vai trò làm tự tố cấu tạo nên chữ Hán cũng như các tầng nghĩa phái sinh của 目 *mục* đã thể hiện năng lực tri nhận của người Trung Quốc đối với giác quan có chức năng nhận biết đường nét, màu sắc, hình hài sự vật, được ví với cửa sổ tâm hồn này.

Trong bài viết này, chúng tôi dựa trên cơ sở lý thuyết về văn tự học tiếng Hán và trường nghĩa từ vựng, vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phương pháp miêu tả, phân tích và đối chiếu so sánh để làm nổi rõ mối liên hệ giữa chữ và nghĩa cũng như đặc điểm tri nhận của người Trung Quốc qua trường hợp chữ 目 *mục* và các chữ Hán có chứa 目 *mục* làm tự tố cấu tạo chữ, đồng thời liên hệ với *mục* trong

tiếng Việt, giúp người học hiểu được mối tương quan giữa chữ và nghĩa, tránh nhầm lẫn, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học chữ Hán nói riêng và dạy học tiếng Hán ở Việt Nam nói chung. Nguồn ngữ liệu khảo sát chủ yếu lấy từ “Thuyết văn giải tự”, “Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại”, “Từ điển Việt Hán”.

2. 目 *mục* nhìn từ góc độ văn tự học

2.1. Cấu tạo và ý nghĩa của chữ 目 *mục*

Theo thống kê của chúng tôi, những chữ Hán chỉ bộ phận cơ thể người thường là chữ tượng hình, khắc họa lại bộ phận cơ thể. Ví dụ: 首 *thủ* (đầu), 手 *thủ* (tay trong tư thế cả bàn tay đang xòe ngón), 足 *túc* (chân trong tư thế bước đi), 耳 *nhĩ* (tai), 自 *tự* (mũi), 口 *khẩu* (miệng trong tư thế mở), 心 *tâm* (tim) (hình ảnh quả tim đang đập), 具 *cụ*/ 且 *thả* (dương vật trong trạng thái cương kiện), ... Chữ 目 *mục* cũng là một chữ cấu tạo theo nguyên tắc tượng hình khá tiêu biểu. Trong “Thuyết văn giải tự”, Hứa Thận giải thích rằng: “目，人眼。象形。重童子也。凡目之屬皆从目。 *mục, nhân nhãn, tượng hình, trùng đồng tử dã, phạm mục chi thuộc giai tông mục*” (mục là mắt người, là chữ tượng hình, có hai đồng tử/ con ngươi mắt. Phạm những chữ thuộc về mắt đều chứa 目 *mục*). Tương truyền rằng, Thuấn, Vũ, Hạng Vũ trong mắt đều có hai đồng tử. Hơn nữa, khi người ta nhìn vào con mắt của mình sẽ có thể thấy một người tí hon trong con ngươi của mắt (许慎, 2012). Cách giải thích của Đoàn Ngọc Tài cũng tương tự. 目 *Mục* và 眼 *nhãn* được dùng để giải thích cho nhau, bởi vì ý nghĩa của 目 *mục* cũng giống như 眼 *nhãn*. Như vậy, 童子 *đồng tử* chính là trung tâm thu nhận và lưu giữ hình ảnh trong mắt. Tiếng Việt cũng tiếp nhận *đồng tử* như một từ gốc Hán.

Xét trong quá trình phát triển từ chữ giáp cốt, chữ kim, chữ triện, chữ lệ xưa đến chữ khải, chữ hành ngày nay, có thể dễ dàng nhận thấy diễn biến của 目 *mục* từ sự tái hiện hình dạng con mắt người rất gần với thực tế, gồm

khuôn hình, lòng đen ở giữa và hai bên lòng trắng cân xứng nhưng độ nghiêng của mắt vẫn được nhấn mạnh (chữ giáp cốt, chữ kim), đến dạng đường nét hóa gồm 5 nét tạo thành hình khối đứng thẳng, hai nét ngang ở trong đã chia 目 *mục* thành ba phần, giữa là biểu trưng của lòng đen, trên và dưới là biểu trưng của lòng trắng, nằm gọn trong khung có phân định chiều ngang và chiều cao. Dưới đây là các dạng chữ giáp cốt, chữ kim, chữ triện, chữ khải và chữ hành của 目 *mục*.

(1) Chữ 目 *mục* dạng chữ giáp cốt và chữ kim:



Từ dạng chữ giáp cốt và chữ kim như trên, có thể thấy, hình ảnh con mắt được khắc họa dưới trạng thái động. Đó là con mắt được mô tả khi người ta đang ngắm nhìn sự vật từ những góc độ khác nhau. Trong đó, khuôn hình con mắt, lòng trắng và lòng đen, thậm chí là biểu tượng con người mắt nằm ở chính giữa cũng được thể hiện rõ nét.

(2) Chữ 目 *mục* dạng chữ triện:



Dạng chữ triện của 目 *mục* ở trên đã phát triển theo hướng đường nét hóa. Hình khối thẳng đứng của con mắt đã được nhấn mạnh. Nhìn từ tổng thể, con mắt người được vẽ lại với ba vùng rõ rệt, khoảng không trên, dưới và khoảng không ở giữa khá cân xứng. Tuy nhiên, chữ 目 *mục* vẫn ở dạng hình họa bằng các nét vẽ chứ chưa tách thành ngang bằng số thẳng như dạng chữ khải và chữ hành.

(3) Chữ 目 *mục* dạng chữ khải và chữ hành:

Hai dạng chữ này đều đã ổn định với hình khối gồm 5 nét ngang bằng số thẳng, giống nhau hoàn toàn về hình dạng (目).

Từ hình dạng chữ 目 *mục* qua các thời kỳ, có thể dễ dàng nhận thấy khả năng quan sát

tinh tế của con người trong việc tạo hình con mắt từ sự vật cụ thể thành một chữ Hán với ý nghĩa trừu tượng. Mặc dù hình dạng ban đầu của 目 *mục* rất gần với con mắt người, nhưng nó vẫn được tái hiện ở trạng thái hơi nghiêng về một bên. Đến dạng chữ đã đường nét hóa như chữ khải, chữ hành, góc nghiêng càng được nhấn mạnh, đồng thời đảm bảo tính cân đối của chữ Hán, 目 *mục* đã ổn định ở dạng hình khối với nét số (丨), tiếp đó là nét ngang gập số, sau cùng là ba nét ngang (一) phân khoảng đều đặn, tạo nên khuôn hình con mắt thiên về chiều cao. Trong cách cấu hình đó, có thể hình dung ra cả tổng thể con mắt người, trong đó, hạt nhân là con người mắt nằm ở vị trí chính giữa được thể hiện rõ nét nhất.

Xét trong tương quan với các chữ dạng cấu hình đơn lẻ có cùng một ý nghĩa, có thể thấy, chữ 臣 *thần* và 見 *kiến* đều có thể coi là biến thể của 目 *mục*. Trong đó, 臣 *thần* là dạng con mắt trong tư thế từ dưới ngược lên trên, vốn chỉ người hầu là nam giới, có vị thế thấp, luôn hướng lên trên để hầu hạ, phụng sự người chủ của mình. Từ đó chuyển thành nghĩa là bề tôi, trong các từ *hạ thần, chúng thần, quân thần,...* Chữ 見 *kiến* là chữ hội ý gồm 目 *mục* (mắt) và 人/儿 *nhân* (người) hội hợp lại với nghĩa người ta đứng kiễng chân, nâng tầm cao để nhìn được xa hơn. Như vậy, xét về nghĩa, hai chữ 臣 *thần* và 見 *kiến* gắn liền với 目 *mục* nhất.

Nếu quan tâm một chút đến tư thế, điệu bộ, cử chỉ của con người đang trong trạng thái quan sát, phát hiện vấn đề hay ngắm nghía, chiêm ngưỡng sự vật hiện tượng, có thể thấy, người ta không chỉ nhìn thẳng mà thường nghiêng bên trái, nghiêng bên phải, để có các góc nhìn độc đáo, nhằm nhận dạng sự vật một cách toàn diện. Vì vậy, 目 *mục* từ chữ giáp cốt, chữ kim đến chữ khải, chữ hành ngày nay đều không có dạng nằm ngang (con mắt ở trạng thái tĩnh). Việc lựa chọn và đưa ra hình ảnh biểu trưng của con mắt như cách thể hiện của các dạng chữ 目 *mục* đã thể hiện được bản chất của sự khám phá, nhằm lĩnh hội sự vật, hiện

tượng khách quan qua cơ quan thị giác, khiến cho hình ảnh biểu trưng của con mắt trở nên rất sống động. Tương tự như thế, các chữ 人 *nhân* (người với góc nhìn nghiêng trong tư thế đứng thẳng, hai tay được giải phóng), 女 *nữ* (người phụ nữ trong tư thế ngồi, hai tay đỡ lấy vùng ngực, gối khép, mắt nhìn xuôi:), 子 *tử* (đứa trẻ sơ sinh trong tư thế được quấn ngực, bụng và chân, chỉ để lộ đầu và hai cánh tay) (Phạm Ngọc Hàm, 2012),... đều là chữ tượng hình, thể hiện sự lựa chọn một trong nhiều trạng thái của sự vật, nhằm mục đích biểu thị những thuộc tính bản chất nhất của sự vật, hiện tượng, phản ánh khả năng tri nhận của con người với thế giới khách quan và chính mình. Điều đó chứng tỏ, chữ 目 *mục* cũng như các chữ cấu tạo theo nguyên tắc tượng hình khác đều là kết quả của quá trình quan sát, lựa chọn, tái hiện sự vật hữu hình ở trạng thái có thể phản ánh thuộc tính bản chất của nó một cách sinh động nhất.

2.2. Cấu trúc các chữ Hán có chứa tự tố 目 *mục*

Trong văn tự học tiếng Hán truyền thống, các học giả đã đưa ra bốn khái niệm: 偏旁 *thiên bàng*, 部首 *bộ thủ*, 声符 *thanh phù*, 义符 *nghĩa phù* cùng chỉ các thành phần cấu tạo chữ Hán. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “tự tố” (yếu tố cấu tạo chữ) để chỉ chung cho bốn khái niệm trên. Như vậy, “tự tố” có thể gia nhập hệ thuật ngữ gồm “âm tố”, “từ tố”, “ngữ tố”, “nghĩa tố”, “thuật tố”,... tiện cho việc theo dõi. Với tư cách là tự tố, khả năng tham gia cấu tạo chữ của 目 *mục* khá cao. Theo thống kê, trong “Thuyết văn giải tự” có tất cả 127 chữ Hán có chứa 目 *mục*. Xét về vị trí, 目 *mục* phần lớn đứng ở bên trái, đóng vai trò biểu nghĩa, kết hợp với các tự tố bên phải đóng vai trò biểu âm, tạo thành chữ Hán kết cấu trái phải theo nguyên tắc hình thanh. Ví dụ: 睹 *đổ* (nhìn), 瞬 *thuấn* (nháy mắt), 睁 *tranh* (mở to mắt), 眠 *miên* (ngủ), 瞟 *phiếu* (liếc), 眸 *mâu* (con ngươi mắt)...

Cuốn “Từ điển quy phạm Hán ngữ hiện đại” đã tập hợp được 98 chữ Hán chứa 目 *mục* có vai trò làm tự tố cấu tạo chữ. Trong đó, đại đa số trường hợp 目 *mục* đứng ở bên trái, với tổng số 80/ 98 chữ, chiếm 81,6%, chỉ có 3/ 98 chữ chứa tự tố 目 *mục* ở bên phải, chiếm 3,1%, tạo thành chữ Hán kết cấu hai bên. Số chữ kết cấu trên dưới là 12/98 chữ, chiếm 12,2%. Trường hợp khác chỉ có 3/ 98 chữ chiếm 3,1% (李保嘉、唐志超, 2001)

Trong số 98 chữ Hán có chứa 目 *mục*, chỉ có 5 chữ hội ý, chiếm 5,1%. Đó là các chữ 盲 *manh* (mù, thông manh), gồm 亡 *vong* (mất) + 目 *mục*; 泪 *lệ* (nước mắt), gồm 氵 *chấm thủy* + 目 *mục*; 相 *tướng* (nhìn, xem xét), gồm 木 *mộc* (cây) + 目 *mục* (nhìn cây để nhận biết chất lượng gỗ/ nép vào gốc cây để quan sát); 看 *khán* (nhìn), gồm 手 *thủ* (tay) + 目 *mục* (dùng tay che lên mắt, chắn ánh nắng để nhìn cho rõ); 窺 *diểu* (mắt trũng xuống), gồm 穴 *huyệt* (hang) + 目 *mục*. Chữ hình thanh có tới 93 trường hợp, chiếm 94,9%. Trong đó, hầu hết do 目 *mục* đóng vai trò biểu ý. Ví dụ: 眩 *huyễn* (mắt hoa, chuyển thành nghĩa nhìn bằng con mắt mê hoặc), gồm 目 *mục* + 玄 *huyền* (màu đen); 瞪 *trùng* (nhìn trùng trùng), gồm 目 *mục* + 登 *đăng* (leo lên); 睡 *thụy* (ngủ), gồm 目 *mục* + 垂 *thùy* (buông xuống).

3. 目 *mục* nhìn từ góc độ từ vựng

3.1. Các tầng nghĩa của 目 *mục*

Về mặt từ vựng, 目 *mục* là một từ đa nghĩa. Trước hết, với chức năng là danh từ, 目 *mục* có 7 nghĩa. Cụ thể là (1) *mắt*, cơ quan đảm nhận chức năng nhận biết sự vật qua đường nét, màu sắc, hình dạng. Như 目光 *mục quang* (ánh mắt), 目中无人 *mục trung vô nhân* (chỉ người ngạo mạn, coi thường người khác); (2) *nội dung nhỏ được tách ra từ nội dung lớn*, như *hạng mục*; (3) *mục lục* (ghi chép theo đề mục); (4) thuật ngữ sinh vật học, chỉ *những loài có đặc điểm tương tự, được tách ra từ quần thể lớn*; (5) *người đứng đầu*; (6) *danh xưng/tên gọi*; (7) thuật ngữ cờ vây, chỉ *ô trống*

không thể tiến quân vì đối phương đã vây rất chặt. Với chức năng động từ, 目 *mục* có nghĩa là *xem, coi như* mang sắc thái bút ngữ, ví dụ 一目了然 *nhất mục liễu nhiên* (thoáng nhìn đã rõ). Trong trường hợp này, có thể coi 目 *mục* là danh từ được chuyển hóa lâm thời thành động từ theo logic chức năng của bộ phận cơ thể (mắt → nhìn). Cách dùng linh hoạt của từ loại là một trong những hiện tượng ngôn ngữ điển hình trong văn ngôn. Hiện tượng này còn được lưu giữ trong một số cụm từ cố định có nguồn gốc văn ngôn trong tiếng Hán hiện đại.

Tiếng Việt đã tiếp nhận nghĩa số (1); (2) và (3) của 目 *mục* trong tiếng Hán. Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có *nhãn* (眼) là từ gốc Hán và *mắt* là từ thuần Việt làm thành những từ đồng nghĩa. Trong đó, *mắt* được sử dụng rộng rãi nhất và cũng có một số nghĩa phái sinh.

3.2. Đặc điểm của tiểu trường từ vựng - ngữ nghĩa 目 *mục*

Với vai trò làm tự tố, khả năng tham gia làm thành phần cấu tạo chữ Hán của 目 *mục* khá cao. Trong nhóm các chữ Hán loại này, 目 *mục* hầu như đều đóng vai trò làm tự tố biểu nghĩa, cùng thể hiện một phạm trù nghĩa, tạo nên tiểu trường từ vựng – ngữ nghĩa về mắt trong trường từ vựng – ngữ nghĩa của lớp từ chỉ bộ phận cơ thể. Trên cơ sở quan hệ giữa hình dạng và ý nghĩa kết hợp với cách giải thích của Hứa Thận và Đoàn Ngọc Tài trong “Thuyết văn giải tự” và “Thuyết văn giải tự chú”, chúng tôi chia những chữ Hán có chứa tự tố 目 *mục* thành các tiểu loại như sau:

(1) Chữ Hán biểu thị bộ phận cấu thành con mắt, như 眸 *mâu* (con ngươi mắt); 眶 *khuông* (khóe mắt); 眵 *nhai* (đuôi mắt); 睑 *kiểm* (mí mắt); 睫 *tiệp* (mi mắt),... đều là chữ phức thể theo nguyên tắc hình thanh.

(2) Chữ Hán biểu thị hình trạng của con mắt, như: 盼 *phán* (con mắt với lòng đen và lòng trắng phân minh, khắc họa tư thế nhìn xa của mắt, chuyển thành nghĩa: mong ngóng);

眴 *can* (目多白也 *can, mục đa bạch dã*: mắt có nhiều lòng trắng, chuyển thành nghĩa: lườm/ liếc); 瞞 *man* (平目也 *bình mục dã*: mắt trong tư thế phẳng, chuyển thành nghĩa: che giấu); 窅 *diểu* (深目也 *thâm mục dã*: mắt trũng xuống, chuyển thành nghĩa: nhìn xa, sâu xa); 矐 *ái* (大目也 *đại mục dã*: mắt mở to, chuyển thành nghĩa: mở to mắt nhìn); 睜 *hôn* (大目出也 *đại mục xuất dã*: mắt to lộ rõ, chuyển thành nghĩa: căng mắt nhìn); 眇 *thố* (小目也 *tiểu mục dã*: mắt thu nhỏ lại, chuyển thành nghĩa: nheo mắt nhìn)...

(3) Chữ Hán biểu thị tư thế nhìn, độ mở của mắt, như: 睜 *tranh* (mở to mắt nhìn); 眨 *trá* (mở rộng tầm mắt, nhìn trong tư thế động); 瞑 *minh* (nhắm mắt); 眩 *huyền* (mắt nhìn trong tư thế con người chao đảo liên tục). Trong đó, 眩 *huyền* được giải thích bằng 悬 *huyền* (treo lơ lửng). Vì vậy, 眩 *huyền* dùng để miêu tả tư thế mắt dao động như một vật treo lơ lửng trong không trung); 眯 *mi* (mắt lim dim)...

(4) Chữ Hán biểu thị thời gian nhìn của mắt, như: 盯 *đinh* (nhìn lâu/ dán mắt nhìn); 瞥 *phách* (nhìn với thời gian ngắn/ liếc mắt), 睇 *thị* (vốn nghĩa là nhìn trong tình trạng mắt bị dị tật: 目疾视也 *mục tật thị dã*, chuyển thành nghĩa nhìn lướt, thời gian nhìn ngắn, động tác diễn ra nhanh), ...

(5) Chữ Hán biểu thị không gian nhìn của mắt, như: 瞧 *tiêu* (nhìn lên/ ngược mắt lên); 瞟 *phiếu* (nhìn sang ngang/ liếc); 瞞 *ninh* (nhìn thẳng); 眷 *quyển* (nhìn về phía sau); 眴 *mục* (nhìn xuống dưới); 眈 *xích* (nhìn thẳng); 直 *trực* (nhìn thẳng); 眈 *đam* (nhìn gần); 瞻 *chiêm* (nhìn lên trên hoặc nhìn về phía trước)...

(6) Chữ Hán biểu thị thái độ, tình cảm của người nhìn, như: 睦 *mục* (nhìn bằng con mắt thân thiện); 睥 *quý* (nhìn bằng con mắt bất hòa, nhìn đăm đăm); 睨 *đê* (ánh mắt hướng về nhau, biểu thị sự nhiệt tình đón nhận); 瞋 *sính* (căng mắt nhìn một cách giận dữ); 眈 *hê* (cái nhìn căm giận); 眈 *trân* (ánh mắt toát lên vẻ giận dữ nhưng được kiềm chế), 瞞 *hoãn*

(nhìn với ánh mắt tôn kính), 睥 *tị* (liếc nhìn một cách ngạo mạn)...

(7) Chữ Hán biểu thị các bệnh lí về mắt, như 眚 *sảnh* (mắt bị thương tổn, sinh ra dị vật cản trở tầm nhìn); 瞽 *cổ* (mù mắt, người mù lòa); 督 *đốc* (1, quan sát; 2. Mắt đau); 盲 *manh* (mù/ thông manh).

Từ những ví dụ minh họa trên đây, có thể thấy, trong nhóm chữ Hán có chứa 目 *mục* gồm các tiểu loại như chữ Hán chỉ tên gọi bộ phận cấu thành con mắt, trạng thái của mắt, các chứng bệnh về mắt và các động tác liên quan đến mắt. Mỗi tiểu loại lại gồm một số lượng không nhỏ chữ Hán dùng để mô tả các hình thái và hoạt động của cơ quan cảm giác hết sức nhạy bén này. Chữ 目 *mục* cũng như phần lớn các chữ Hán có chứa 目 *mục* đều thể hiện nhận thức vô cùng tinh tế của con người đối với đôi mắt của chính mình trong quá trình phát huy chức năng của nó để khám phá thế giới vật chất và tinh thần. Các chữ Hán này có giá trị mô tả tư thế, trạng thái, độ mở, cự ly quan sát, thời gian, không gian quan sát,... của mắt và hành động nhìn của con người. Thế giới vật chất vô cùng đa dạng, phong phú. Từ những góc nhìn khác nhau, kết quả thu được về tính chất của sự vật cũng khác nhau. Đặc biệt, với vai trò là cửa sổ tâm hồn, các tư thế của con mắt cũng như hành động nhìn trong tương quan với không gian và thời gian đã thể hiện tâm trạng, tình cảm, thái độ của người nhìn với các sự vật hiện tượng xung quanh. Điều đó đã thể hiện năng lực tri nhận của con người với chính bản thân và thế giới khách quan. Mối liên hệ giữa chữ và nghĩa của những chữ Hán có chứa 目 *mục* làm tự tố đã thể hiện rõ nét ý niệm về mắt của con người trong mối liên hệ giữa con người với hiện thực khách quan. “Ý niệm là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của ngôn ngữ học tri nhận”, “ý niệm về những sự vật cụ thể bắt nguồn từ những trải nghiệm của các giác quan, còn ý niệm về các sự vật trừu tượng là kết quả của việc điều chỉnh, tổng hợp, xử lí thông tin trên

cơ sở các ý niệm về sự vật cụ thể.” (Nguyễn Thiện Giáp, 2015)

Có thể nói, tập hợp các chữ Hán có chứa 目 *mục* làm tự tố biểu nghĩa đã làm nên trường nghĩa về mắt khá hoàn hảo. Nó chứng tỏ tiêu trường mắt trong trường từ vựng – ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể người “là một tập hợp những nét nghĩa có quan hệ quy định lẫn nhau; Giá trị của các nét nghĩa không như nhau (giữa các nét nghĩa có quan hệ cấp bậc), biểu hiện ở khả năng tham gia khác nhau vào việc thực hiện chức năng thông báo; Các nét nghĩa có tính độc lập tương đối, biểu hiện ở khả năng độc lập tổ hợp và tác động qua lại với những nét nghĩa của những từ khác khi từ tổ hợp với nhau. Cấu trúc nghĩa từ là một *cấu trúc động*.” (Hoàng Phê, 1975)

目 *mục* còn đóng vai trò làm từ tố để cấu tạo từ. Cuốn “Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại” đã thu thập được 25 đơn vị từ và cụm từ có chứa 目 *mục* đứng ở phía trước và 45 đơn vị từ và cụm từ có chứa 目 *mục* ở phía sau. Những từ song âm tiết có chứa 目 *mục* đứng ở phía trước gồm *mục tiêu, mục lục, mục đích, mục kích*,... (những từ này đã du nhập vào tiếng Việt và trở thành từ Hán Việt). Những từ không có trong tiếng Việt gồm: 目力 *mục lực* còn gọi là 视力 *thị lực*, 目测 *mục trắc* (ước lượng bằng mắt), 目睹 *mục đồ* (mắt nhìn), 目次 *mục thứ* còn gọi là 目录 *mục lục*, 目前 *mục tiền* (trước mắt), 目送 *mục tống* (đôi theo), 目眩 *mục huyễn* (hoa mắt). Các từ song âm tiết có chứa 目 *mục* ở phía sau, đã du nhập vào tiếng Việt, như *hạng mục, cương mục, tiết mục, khoa mục, danh mục, thư mục, đề mục*,... Những từ không xuất hiện trong tiếng Việt như: 心目 *tâm mục* (trong lòng nghĩ), 过目 *quá mục* (xem lướt), 夺目 *đoạt mục* (bắt mắt/ màu sắc sặc sỡ), 举目 *cử mục* (ngước mắt nhìn ra xa), ... Những từ có xuất hiện trong tiếng Việt, nhưng tần số sử dụng rất thấp như: 面目 *diện mục* (diện mạo/ chân tướng), 耳目 *nhĩ mục* (tai mắt/ mắt thấy tai nghe), 数目 *số mục* (số liệu)...

Những cụm từ cố định, trong đó có thành ngữ chứa 目 *mục*, như 目不交睫 *mục bất giao tiếp* (mắt mở to, hai hàng mi trên dưới không khép lại, chuyển nghĩa thành: thức trắng đêm, 目不识丁 *mục bất thức đĩnh*: thành ngữ này có nguồn gốc từ “Trương Hoảng Tĩnh truyện - Cự Đường thư”, có câu: “今天下无事, 汝辈挽得两石力弓, 不如识一丁字” Kim, thiên hạ vô sự, như bối văn đắc lưỡng thạch lực cung, bất như thức nhất đĩnh tự. Trong đó, chữ 个 cá bị đọc nhầm thành chữ 丁 đĩnh. Vì vậy, 目不识丁 *mục bất thức đĩnh* có nghĩa là người không biết chữ, 目不暇接 *mục bất hà tiếp* (ngợp mắt/ nhiều đến mức tầm nhìn không bao quát hết), 目不转睛 *mục bất chuyển tinh* (nhìn không chớp mắt), 目瞪口呆 *mục trừng khẩu ngai* (mắt tròn mắt dẹt), 目光如豆 *mục quang như đậu* (tầm nhìn hạn hẹp), 目光如炬 *mục quang như cự* (tầm nhìn xa rộng), 目空一切 *mục không nhất thiết* (trong mắt trông rỗng, chuyển nghĩa thành cái nhìn ngạo mạn, không coi ai ra gì), 目迷五色 *mục mê ngũ sắc* (ánh mắt lạc vào giữa muôn màu, chuyển thành nghĩa chỉ sự vật rối bời, khiến người ta mê hoặc), 目无法纪 *mục vô pháp kỷ* (tùy tiện, không theo kỷ cương), 目无全牛 *mục vô toàn ngưu* (quá mức thuần thục: thành ngữ này có nguồn gốc từ câu chuyện “Bào Đĩnh giải ngưu”, Bào Đĩnh mổ trâu thành thục đến mức, mắt không nhìn mà vẫn giết được cả một con trâu, xả thịt xong xuôi trong nháy mắt), 目中无人 (目下无人) *mục trung vô nhân/ mục hạ vô nhân* (coi khinh người khác), 眉清目秀 *mi thanh mục tú*, 獐头鼠目 *chương đầu thử mục* (tướng mạo xấu xí), 光彩夺目 *quang thái đoạt mục* (sắc màu rực rỡ), 横眉怒目 *hoành mi nộ mục* (dáng vẻ giận dữ), 掩人耳目 *yếm nhân nhĩ mục* (dùng hình hài giả tạo để lừa gạt người khác), 慈眉善目 *từ mi thiện mục* (ánh mắt hiền từ), 琳琅满目 *lâm lang mãn mục* (phong phú đa dạng), 伤心惨目 *thương tâm thảm mục* (xót xa trong lòng), 耳闻目睹 *nhĩ văn mục đố* (mắt thấy tai nghe) Trong đó, chỉ có hai thành ngữ 目下

无人 *mục hạ vô nhân* và 眉清目秀 *mi thanh mục tú* được sử dụng trong tiếng Việt như một thành ngữ vay mượn.

Trong các từ ghép và cụm từ cố định có chứa 目 *mục* kết hợp với từ chỉ bộ phận cơ thể người, 目 *mục* trong tiếng Hán thường đi với 耳 *nhĩ* (tai), 心 *tâm* (tim, lòng), 口 *khẩu* (miệng), 手 *thủ* (tay), 足 *túc* (chân), 舌 *thiệt* (lưỡi), 面 *diện* (mặt), 胆 *đảm* (mật), tạo thành các từ ngữ như 耳目 *nhĩ mục* (tai mắt), 心目 *tâm mục* (những điều nghĩ ở trong lòng và những điều được chứng kiến, chuyển thành nghĩa: quan điểm, cách nhìn), 目瞪口呆 *mục trừng khẩu ngai* (mắt tròn mắt dẹt), 手足耳目 *thủ túc nhĩ mục*, 瞠目结舌 *xung mục kết thiệt* (dáng vẻ kinh hoàng), 面目一新 *diện mục nhất tân* (diện mạo hoàn toàn mới), 明目张胆 *minh mục trương đảm* (1. Dám nghĩ, dám làm; 2. Công khai làm việc xấu)...

Trong số những cụm từ cố định có chứa 目 *mục*, thành ngữ chiếm tỷ lệ khá lớn. Theo thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi, có tới 42 thành ngữ có chứa 目 *mục* vẫn được sử dụng trong giao tiếp tiếng Hán hiện đại. Trong đó, thành ngữ có chứa 目 *mục* kết hợp với 胆 *đảm*, 舌 *thiệt*, 心 *tâm*, 口 *khẩu*, mỗi loại một thành ngữ, 目 *mục* kết hợp với 面 *diện* có ba thành ngữ, 目 *mục* kết hợp với 耳 *nhĩ* có năm thành ngữ. Số còn lại 30/42, chiếm 71,4% chỉ xuất hiện 目 *mục* hoặc 目 *mục* và một danh từ chỉ bộ phận cấu thành con mắt, như 睫 *tiệp* (lông mi), 睛 *tinh* (con ngươi)...

Trong tiếng Việt, mắt cũng kết hợp với tai trong tai mắt, mắt thấy tai nghe, kết hợp với mũi, tay, chân trong mắt mũi, mắt mũi tay chân... Điều đó chứng tỏ, kết hợp giữa mắt và các từ chỉ bộ phận cơ thể khác tạo từ ghép và ngữ cố định trong cả tiếng Hán và tiếng Việt đều khá hạn chế. Những kết hợp này phần lớn thể hiện mối liên hệ giữa các bộ phận cơ thể trong hoạt động thường nhật của con người. Trong đó, nhĩ và mục kết hợp thành những từ và cụm từ thể hiện sự phối

hợp nhịp nhàng giữa hai giác quan có chức năng nhận biết về hình hài và âm thanh trong không gian rộng nhất. Những đặc tính về đường nét, màu sắc và âm thanh này bổ trợ cho nhau, khiến cho sự vật được cảm nhận một cách toàn diện hơn. Những cụm từ *mắt thấy tai nghe, tai nghe mắt thấy* trong tiếng Việt và 耳闻目睹 *nhĩ văn mục đố* (mắt thấy tai nghe), 所见所闻 *sở kiến sở văn* (những điều mắt thấy tai nghe, 有声有色 *hữu thanh hữu sắc* (có thanh có sắc/ sinh động) trong tiếng Hán đã thể hiện nét tương đồng trong sự nhận thức về chức năng cũng như mối liên hệ của hai cơ quan cảm giác mắt và tai của người Trung Quốc và người Việt Nam.

Tiếng Việt đã tiếp nhận 目 *mục* và 眼 *nhãn* (mắt) với tư cách là một từ tổ gốc Hán có khả năng kết hợp thành từ khá cao. 目 *mục* tạo thành những từ ghép như *mục đích, mục kính, mục kích, mục lục, mục tiêu*. 眼 *nhãn* tạo thành những từ ghép như *nhãn cầu, nhãn dược, nhãn khoa, nhãn lồng, nhãn mục, nhãn nước, nhãn quang, nhãn tiền, nhãn tuyến, nhãn viêm...* (Hà Thành và nhóm tác giả, 1996). Trong đó, có những từ liên hệ với *nhãn* (mắt) theo phép tư duy liên tưởng, như *nhãn lồng, nhãn nước* (quả nhãn tròn, hạt đen, cùi mọng nước, như mắt rồng vậy); có cả những từ chưa được Việt hóa, rất ít sử dụng, là từ thuộc lĩnh vực chuyên môn hẹp, như *nhãn viêm, nhãn dược, nhãn khoa, ...* được xếp vào thuật ngữ y học.

Trong cuốn “Từ điển Việt Hán” này, nhóm tác giả cũng thu thập một số trường hợp là từ Hán Việt đồng âm với 目 *mục*, tiêu biểu là *mục* (chăn dắt: 牧) trong các từ *mục đồng* (trẻ chăn trâu: 牧童), *mục ca* (khúc hát về đề tài đồng quê: 牧歌), *mục vịnh* (những vần thơ về đồng quê: 牧咏), *mục sư* (牧师) còn gọi là *linh mục*, nhưng *linh mục* không có trong tiếng Hán mà do người Việt tự tạo dựa trên hai yếu tố Hán là 灵 *linh* (linh hồn) và 牧 *mục* (chăn dắt). Ngoài ra, còn có *mục* (thân thiện: 睦) trong các từ ngữ *hòa mục* (和睦), *Mục Nam Quan* (睦南关: một trong những cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung

Quốc), *mục lân hữu hảo* (睦邻友好: láng giềng hữu nghị). Trong tiếng Việt còn có một từ thuần Việt đồng âm là *mục* trong từ *mục nát*.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy rằng, 目 *mục* thuộc trường từ vựng chỉ bộ phận cơ thể. Sự phát triển nghĩa của 目 *mục* tuân theo logic chức năng của mắt dùng để nhận biết sự vật, hiện tượng thông qua hành động nhìn. Điều đó hoàn toàn phù hợp với quan điểm “trường từ vựng – ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người là ‘nhóm chức năng’” (dẫn theo, Nguyễn Đức Tồn, 2013) như các nhà nghiên cứu đã khẳng định.

3.3. Hàm ý văn hóa của 目 *mục* và các từ ngữ có chứa 目 *mục*

Khác với các ngôn ngữ văn tự biểu âm, tiếng Hán ngoài các bình diện như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ra, văn tự cũng là một vấn đề ngôn ngữ và văn hóa hết sức lý thú. Ở Trung Quốc gần đây tồn tại hai quan điểm nghiên cứu, gồm 字本位 *tự bản vị* (lấy chữ làm đơn vị cơ bản) và 词本位 *từ bản vị* (lấy từ làm đơn vị cơ bản). Tuy nhiên, theo chúng tôi, mỗi chữ Hán là một chỉnh thể gồm hình, âm và nghĩa. Hơn nữa, đại bộ phận chữ Hán có thể tồn tại độc lập tạo thành từ đơn hoặc từ tổ. Do đó, lấy chữ hay từ làm đơn vị cơ bản thì kết quả nghiên cứu cũng thống nhất và không mâu thuẫn với nhau. Đặc biệt là mối liên hệ giữa hình dạng và ý nghĩa của chữ Hán đã thể hiện sinh động phương thức tư duy, năng lực tri nhận của con người đối với sự vật hiện thực khách quan. Trong tiếng Hán, từ bản thân chữ 目 *mục*, các tầng nghĩa của 目 *mục* cũng như các chữ Hán có chứa tự tổ 目 *mục*, các từ ngữ có chứa 目 *mục* đều thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận của người xưa về bộ phận cơ thể người được mệnh danh là cửa sổ tâm hồn này. Hàm ý văn hóa của 目 *mục* và các từ ngữ có chứa 目 *mục* trong tiếng Hán và tiếng Việt được thể hiện ở các phương diện sau:

(1) Nhận thức của người xưa về mắt người, là giác quan chuyên dùng để nhận

thức hình trạng, đường nét, màu sắc,... của sự vật hiện tượng khách quan, trong đó có cả những sự vật hữu hình và vô hình. Nét độc đáo về năng lực nhận thức sự vật khách quan trước hết thể hiện ở chỗ, người xưa đã chọn góc nhìn mang tính bản chất nhất của sự vật khách quan để tạo nên chữ viết mang tính chất biểu ý, nhằm thông qua cách mô tả bằng đường nét đó có thể toát lên thuộc tính của sự vật hiện tượng, giúp cho việc trau dồi năng lực tư duy trừu tượng và nhận thức thế giới khách quan thông qua quá trình tiếp nhận chữ Hán của người học tiếng Hán. Chữ 目 *mục* cùng với các chữ Hán có chứa tự tố 目 *mục* còn thể hiện kết quả của quá trình quan sát hết sức tinh tế và đa chiều đối với cơ quan cảm giác này. Điều đó thể hiện ở phương thức tạo chữ, các nét nghĩa của 目 *mục* và một số lượng tương đối lớn chữ Hán có chứa tự tố 目 *mục*.

(2) Từ góc độ từ vựng học, trường từ vựng – ngữ nghĩa của 目 *mục* trong trường từ vựng bộ phận cơ thể phản ánh nhận thức của con người về mắt trên các phương diện như: 1) Tên gọi chỉ loại các bộ phận trực tiếp cấu thành con mắt; 2) Vị trí không gian; 3) Chức năng của mắt và cả các bộ phận cấu tạo của mắt; 4) Kích thước, hình dạng, độ mở to nhỏ của mắt khi thực hiện hành vi nhìn; 5) Màu sắc; 6) thuộc tính vật lý; 7) Thời gian thực hiện hành vi nhìn; ... Tất cả tạo nên một tiểu trường ngữ nghĩa mắt người với mọi đặc điểm bên ngoài và thuộc tính bên trong của nó, thể hiện khả năng nhận thức về mắt trong tư duy liên tưởng, gắn kết con người với thế giới khách quan cũng như các trạng thái tinh thần ái, ó, hỷ, nộ hết sức đa dạng của con người. Điều đó chứng tỏ, trường nghĩa của mắt người cũng hoàn toàn phù hợp với đặc điểm về nghĩa của từ nói chung “là một hiện tượng tâm lí, tinh thần. Nghĩa từ nằm trong đầu con người”, thể hiện “sự hiểu biết hoàn chỉnh như một ý niệm tổng thể xuất hiện đồng thời về các đặc trưng, các thuộc tính... của

sự vật, hiện tượng... được từ gọi ra/ chỉ ra.” (Nguyễn Đức Tồn, 2013)

(3) 目 *mục*/ 眼 *nhãn* trong tiếng Hán và 目 *mục*/ nhãn/mắt trong tiếng Việt khi đóng vai trò làm từ tố, ngữ tố cấu tạo nên từ, ngữ, nhất là các ngữ cố định có khả năng sinh sản cao. Chúng có thể kết hợp với một số từ chỉ bộ phận cơ thể người khác như 耳 (tai), 口 (miệng), 舌 (lưỡi), 心 (mật), 胆 (mắt), 手 (tay), 足 (chân), 心 (tim, lòng, bụng)... đã thể hiện mối liên hệ giữa mắt với các bộ phận cơ thể với nhau, nhằm hỗ trợ cho quá trình nhận thức sự vật khách quan đạt được tính toàn diện, bản chất, phản ánh quan niệm thiên địa nhân nhất thể và cơ thể con người cũng là một chỉnh thể có quan hệ mật thiết với thế giới khách quan của người Trung Quốc mà ngay từ truyền thuyết “Bản Cổ khai thiên lập địa” (盘古开天辟地) đã thể hiện. Trong đó, nổi bật nhất là mối liên hệ giữa mắt và tai, mắt và tim. Nếu như tiếng Việt có cách nói “từ ánh mắt đến trái tim” thể hiện mối liên hệ giữa mắt (cơ quan bên ngoài) tri nhận về ngoại hình và 心 (cơ quan bên trong cơ thể, chủ về tư duy và tình cảm) tri nhận về thuộc tính bên trong, thì 心 目 *tâm mục* trong tiếng Hán lại chỉ sự nhận thức mang tính chất lý tính, như trong cách nói 你心目中理想的恋人 (người yêu lý tưởng trong con mắt/ trong trái tim/ theo quan điểm của bạn). Điều đó chứng tỏ điểm tương đồng của người Trung Quốc và người Việt Nam về chức năng của mắt cũng như mối liên hệ của nó với các bộ phận cơ thể khác thể hiện đặc trưng nhận thức của con người đối với sự vật khách quan.

4. Phân biệt 目 *mục* với 𦉳 (网) *võng*

Trong hệ thống văn tự Hán, ngoài chữ 目 *mục* vừa có thể tồn tại độc lập tạo thành chữ, vừa làm tự tố cấu tạo chữ ra, còn có 𦉳 (网) *võng* (cái lưới) cũng có năm nét tạo thành, nhìn bề ngoài giống như chữ 目 *mục*, chỉ khác ở chỗ, 目 *mục* ở trạng thái lập thể, nếu làm tự tố cấu tạo chữ thường ở bên trái, thì 𦉳 *võng*

lại ở tư thế nằm ngang, là tự tổ tạo chữ và luôn ở phía trên. Tiêu biểu như các chữ 罗 *la*, dạng phồn thể là 羅 (lưới), gồm ^𠃉võng (lưới), kết hợp với 𠃉 *ti* (dây, tơ) và 隹 *chuy* (chim). Hội hợp ba tự tổ cùng thể hiện phương thức săn bắt chim muông bằng cách chăng lưới của người xưa.

Chữ 罪 *tội* cũng là một chữ hội ý, gồm ^𠃉võng (lưới), kết hợp với 非 *phi* (không đúng, sai trái). Hội hợp hai tự tổ cùng biểu thị ý nghĩa làm điều trái pháp luật, bị sa lưới sẽ thành tội phạm. Chữ 罰 *phạt* (trừng phạt) gồm ^𠃉võng, 言 *ngôn* và 刀 *đao*, cùng thể hiện ý nghĩa kẻ sa lưới pháp luật bị phán xử bằng cách thẩm vấn (言 *ngôn*) và sau cùng là áp dụng hình phạt bằng hình ảnh biểu trưng ngọn đao (刀 *đao*). Chữ 罟 *cổ* (lưới bắt cá) gồm ^𠃉võng biểu nghĩa và 古 *cổ* biểu âm, là một chữ hình thanh. Trong bài “Quả nhân chi vu quốc dã”, sách “Mạnh Tử” có câu: 數罟不入汚池, 魚鱉不可勝食也 *số cổ bất nhập ô trì, ngư miết bất khả thắng thực dã*: không dùng lưới dày bắt cá, cá tôm không thể ăn hết). Ngoài ra, còn có các chữ 罽 *tráo* (bao trùm); 署 *thự* (nơi làm việc/ văn phòng); 蜀 *thục* (tên riêng: nước Thục); 罢 *bãi* (dừng lại); 置 *trí* (sắp xếp/ đặt, để),... đều có chứa ^𠃉võng (lưới) làm tự tổ biểu thị ý nghĩa. Khi đứng riêng rẽ tạo thành một chữ Hán thì ^𠃉võng có hình dạng đầy đủ là 网 *võng*, càng gần với hình dạng cái lưới đang dang ra. Trường hợp chữ Hán chứa 目 *mục* với biến thể nằm ngang ^𠃉 rất giống với ^𠃉võng rất ít. Theo thống kê của chúng tôi, chỉ có hai chữ, đó là 罍 *đại* (roi nước mắt) và 曩 *hoàn* (nhìn với ánh mắt kính trọng).

5. Hệ quả sự phạm

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thu được, kết hợp với thực tiễn dạy học tiếng Hán cho học sinh Việt Nam, chúng tôi nhận thấy rằng, trong quá trình dạy từ vựng, người dạy cần giải thích mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa, gợi mở cho học sinh nắm bắt được chữ Hán một cách có cơ sở khoa học, để có thể dễ dàng

tái nhận, tái hiện, tìm hiểu ngữ nghĩa, cách dùng và nội hàm văn hóa của chữ Hán. Muốn đạt được mục đích đó, người dạy cần bắt đầu từ ý nghĩa của các tự tổ và mối liên hệ của chúng trong cơ chế tạo nghĩa của chữ Hán, từ đó thấy được ý niệm đối với các sự vật cụ thể và sự vật trừu tượng.

Chữ Hán có một số trường hợp hình dạng gần giống nhau. Trong quá trình đường nét hóa và cải tiến chữ viết, một số bộ thủ vốn khác nhau đã tiếp cận nhau về hình dạng, dễ gây ra nhầm lẫn. Ví dụ, bộ 肉 *nhục* (thịt) khi được dùng làm tự tổ tạo nên chữ 肥 *phì* (béo) và bộ 月 *nguyệt* (trăng) dùng làm tự tổ tạo nên chữ 朗 *lãng* (trong sáng, rõ ràng) bề ngoài giống nhau nhưng trong 肥 *phì* thì 月 là bộ 肉 *nhục* (thịt), còn trong 朗 thì 月 là 月 *nguyệt* (trăng), đều đóng vai trò làm bộ thủ biểu nghĩa.

Các tự tổ 目 *mục* và ^𠃉võng (网) nhìn bề ngoài đều gồm 5 nét tương tự nhau. Tuy nhiên, những chữ Hán có chứa 目 *mục* biểu nghĩa đều liên quan đến mắt và chức năng của mắt. Những chữ có chứa ^𠃉võng đều liên quan đến lưới và công dụng của lưới.

Học kỳ hai, năm học 2016 - 2017, chúng tôi đã tiến hành một mục khảo sát nhỏ với sinh viên hai lớp năm thứ hai Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, nội dung khảo sát là yêu cầu sinh viên nhận diện và chỉ ra vai trò của các bộ thủ trong các chữ Hán như 睹 *đổ*, 睡 *thụy*, 泪 *lệ*, 盼 *phán*, 看 *khán*, 羅 *la*, 罪 *tội*, 罰 *phạt*, 罽 *tráo*, 置 *trí*. Trong đó, 5 chữ đầu có chứa 目 *mục* (mắt) biểu nghĩa; 5 chữ sau có chứa ^𠃉võng (lưới) biểu nghĩa. Kết quả cho thấy, 100% sinh viên nhận diện đúng 目 *mục* trong những chữ Hán có chứa nó, nhưng chỉ có gần 30% nhận diện được ^𠃉võng là lưới (biến thể của 网). Hơn 70% còn lại đều cho rằng ^𠃉 là biến thể của 四 *tứ*, do đó không thể chỉ ra mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa của các chữ này, bởi vì 四 *tứ* là 4 và ^𠃉võng là lưới không có liên hệ rõ

rệt về nghĩa.

Để khắc phục lỗi, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tái nhận, tái hiện chữ Hán, nâng cao hiệu quả ghi nhớ chữ Hán kết hợp với nghĩa và sử dụng từ, trong quá trình dạy học tiếng Hán nói chung, nhất là dạy học chữ Hán lồng trong từ vựng tiếng Hán nói riêng, người dạy cần gợi mở cho học sinh nắm chắc ý nghĩa, nhận diện đúng các bộ thủ và biến thể của chúng, đặc biệt là phân biệt được các tự tố và chữ Hán có hình dạng giống và gần giống nhau. Từ đó, dựa vào các nguyên tắc cấu tạo chữ Hán, tìm ra mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa của mỗi chữ Hán. Như vậy, việc ghi nhớ chữ Hán sẽ có cơ sở khoa học, tránh được nhầm lẫn. Hơn nữa, người học có thể phát huy khả năng quan sát, tư duy liên tưởng, tạo hứng thú trong học tập và việc học tập tiếng Hán sẽ có thể vượt lên giới hạn ngôn ngữ văn tự, vươn đến tầng văn hóa ẩn chứa sau ngôn ngữ.

6. Kết luận

Chữ 目 *mục* là một ví dụ khá tiêu biểu về vai trò của tri nhận trong việc tạo chữ Hán. Chữ 目 *mục* từ giáp cốt văn, kim văn đến dạng đường nét hóa như ngày nay đều thể hiện góc nhìn hết sức tinh tế về con mắt người và chức năng của nó trong việc quan sát, tìm ra bản chất của sự vật, hiện tượng. 目 *mục* đóng vai trò làm tự tố tham gia tích cực vào việc tạo chữ. Từ việc phân tích mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa của một số chữ Hán có chứa 目 *mục*, có thể thấy, những chữ Hán có chứa 目 *mục* trong tiếng Hán rất phong phú, đa dạng, thể hiện sinh động khả năng tận dụng giác quan nhận biết về đường nét, màu sắc, hình trạng này đối với việc khám phá sự vật hiện tượng khách quan của con người. Từ đó, mối liên hệ giữa các mặt biểu hiện bên ngoài và thuộc tính tiềm ẩn bên trong của sự vật cũng được bộc lộ.

Tiểu trường từ vựng – ngữ nghĩa về mắt trong trường từ vựng – ngữ nghĩa bộ phận cơ thể người đã thể hiện đặc điểm tri nhận của

người xưa về cơ quan thị giác trong mối liên hệ với các cơ quan cảm giác khác và sự vật trong thế giới khách quan, góp phần làm giàu cho hệ thống từ vựng trong tiếng Hán và tiếng Việt.

Quá trình phát triển của từ vựng và tiếp xúc ngôn ngữ Hán Việt đã dẫn đến các từ đồng nghĩa như 目 *mục*, 眼 *nhãn*, 眼睛 *nhãn tinh* trong tiếng Hán và 目 *mục*, 眼 *nhãn*, 眼 *mắt* trong tiếng Việt. Đồng thời, hiện tượng đồng âm cũng trở nên đa dạng. Để nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Hán cho người Việt Nam, trong quá trình dạy học, người giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh cách tiếp cận trên cả hai phương diện ngôn ngữ và văn tự, khai thác triệt để mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa của chữ Hán, tiến tới phân biệt các hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm. Qua đó trau dồi năng lực tư duy, khả năng quan sát và tạo hứng thú cho người học.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Nguyễn Thiện Giáp (2015). *Phương pháp luận phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Nxb Giáo dục Việt Nam.

Phạm Ngọc Hàm (2012). *Chữ Hán: Chữ và nghĩa*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hoàng Phê (1975). *Phân tích ngữ nghĩa*. T/C Ngôn ngữ số 2.

Cầm Tú Tài (2013). *Ngữ cố định có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể tiếng Hán trong sự so sánh với tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Đức Tồn (2013). *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*. Nxb Khoa học Xã hội.

Hà Thành cùng nhóm tác giả (1996). *Từ điển Việt Hán*. Nxb Giáo dục.

Tiếng Trung

段玉裁 (2005), 说文解字注, 艺文印书馆出版社
李葆嘉、唐志超 (2001), 现代汉语规范词典, 吉林大学出版社

许慎 (2012), 说文解字, 中华书局出版社

THE CHINESE 目 IN RELATION TO VIETNAMESE

Pham Ngoc Ham

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: 目 is a Chinese character composed of 5 strokes. Due to its simple drawing, 目 is not given much consideration by Chinese learners as well as researchers. The formation of this character and a variety of meanings of 目, however, have revealed the cognitive ability of Chinese people. Based on the features of this character, the article clarifies the relationship between 目 and its meaning by using qualitative research method, and also highlights the cognitive ability of ancient people through the example of 目. We analyze some similarities and differences between 目, 眼 in Chinese and the corresponding words in Vietnamese by comparing both languages, which contributes a reference for teachers teaching Chinese to Vietnamese students.

Keywords: 目, character, word, meaning, teaching